

Số: 1745/GPMT-UBND

Hải Dương, ngày 19 tháng 7 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty cổ phần Việt Open ngày 29 tháng 01 năm 2024 và hồ sơ gửi kèm;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 546/TTr-STNMT ngày 18 tháng 7 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty cổ phần Việt Open, địa chỉ tại lô XN2-2, Khu công nghiệp Lai Cách, thị trấn Lai Cách, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Việt Open tại lô XN2-2, Khu công nghiệp Lai Cách, thị trấn Lai Cách, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án: Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Việt Open.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô XN2-2, Khu công nghiệp Lai Cách, thị trấn Lai Cách, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0800903177 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 15/3/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 13/10/2020; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 6104338281 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hải Dương cấp, chứng nhận lần đầu ngày 05/4/2017, chứng nhận điều chỉnh lần thứ bốn ngày 21/6/2023.

1.4. Mã số thuế: 0800903177.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất thức ăn gia súc và gia cầm.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Diện tích đất sử dụng: 11.169 m².

- Công suất: Thức ăn cho gia súc: 70.000 tấn/năm; thức ăn cho gia cầm: 30.000 tấn/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty cổ phần Việt Open

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty cổ phần Việt Open có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với nội dung quy định tại Giấy phép môi trường phải kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh Hải Dương.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty cổ phần Việt Open;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Ban Quản lý các Khu công nghiệp;
- Chánh VP UBND tỉnh;
- UBND huyện Cẩm Giàng;
- Trung tâm CNTT - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thành (5b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lưu Văn Bản

Phụ lục I

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1745/GPMT-UBND
ngày 19 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Lai Cách, không thải ra môi trường).

- Đã ký Hợp đồng xử lý nước thải số 0107/HĐXLNT-2023 ngày 01/7/2023 với Công ty TNHH Đại Dương (là chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Lai Cách). Điểm đầu nối nước thải nêu tại Biên bản xác nhận đầu nối ngày 07/01/2019.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

Nước thải từ các nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn, nước thải nhà bếp được xử lý sơ bộ bằng bể tách mỡ sau đó theo đường ống PVC DN200, dài 194 m, độ dốc 0,3% tự chảy ra hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Lai Cách qua 01 điểm đầu nối.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải sinh hoạt từ các khu vệ sinh → Bể tự hoại → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp.

+ Nước thải nhà ăn → Bể tách mỡ → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp.

- Thông số kỹ thuật:

+ 01 bể tự hoại tại nhà điều hành + ăn ca thể tích 10 m³.

+ 01 bể tự hoại tại khu vệ sinh chung thể tích 15 m³.

+ 01 bể tách mỡ thể tích 2 m³.

- Chế độ vận hành: Liên tục.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không có.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại điểm a khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm (quy định tại điểm d khoản 1 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm theo tiêu chuẩn đầu vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Lai Cách.

3.2. Trong quá trình xả thải vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Lai Cách nếu có sự cố bất thường, phải báo cáo kịp thời về Công ty TNHH Đại Dương để có biện pháp xử lý.

3.3. Công ty cổ phần Việt Open chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Công ty TNHH Đại Dương.

Phụ lục II

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1745/GPMT-UBND ngày 19 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ khu vực nạp liệu số 01.
- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ khu vực nạp liệu số 02.
- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ khu vực nạp liệu số 03.
- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ khu vực nghiền số 01.
- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ khu vực nghiền số 02.
- Nguồn số 06: Bụi phát sinh từ quá trình trộn.
- Nguồn số 07: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực ép viên, làm nguội số 01.
- Nguồn số 08: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực ép viên, làm nguội số 02.
- Nguồn số 09: Bụi phát sinh từ khu vực đùn bấp, làm nguội.
- Nguồn số 10: Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của lò hơi đốt than, củi, công suất 6.000 kg/h.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải: 02 dòng khí thải.

2.1. Vị trí xả khí thải

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý bụi khu vực đùn bấp, làm nguội (nguồn số 09); tọa độ vị trí điểm xả khí thải: $X(m) = 2316060$; $Y(m) = 579351$.

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi (nguồn số 10); tọa độ vị trí điểm xả khí thải: $X(m) = 2316057$; $Y(m) = 579260$.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $105^{\circ}30'$, múi giờ 3⁰)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 30.000 m³/h, trong đó:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 11.000 m³/h.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 19.000 m³/h.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Gián đoạn - theo ca làm việc (16h/24h).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải

công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (QCVN 19:2009/BTNMT mức B với $K_p = 0,9$; $K_v = 1,0$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng số 01				
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	180		
II	Dòng số 02				
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	180		
3	CO	mg/Nm ³	900		
4	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	765		
5	SO ₂	mg/Nm ³	450		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải

- Mạng lưới thu gom bụi khu vực nạp liệu: Bụi phát sinh từ khu vực nạp liệu số 01, 02 và 03 được hút vào các thiết bị xử lý bụi dạng túi vải tương ứng; bụi được giữ thường xuyên, tần suất 30 giây/lần. Khí sạch thoát trong nhà xưởng qua các miệng xả.

- Mạng lưới thu gom bụi khu vực nghiền: Bụi phát sinh từ các khu vực nghiền số 01 và 02 được hút vào thiết bị xử lý bụi dạng túi vải tương ứng; bụi được giữ thường xuyên, tần suất 30 giây/lần. Khí sạch thoát trong nhà xưởng qua các ống thải.

- Mạng lưới thu gom bụi khu vực trộn: Bụi phát sinh từ khu vực trộn được hút vào thiết bị xử lý bụi dạng túi vải; bụi được giữ thường xuyên, tần suất 30 giây/lần. Khí sạch thoát trong nhà xưởng qua miệng xả.

- Mạng lưới thu gom bụi, khí thải khu vực ép viên, làm nguội: Bụi, khí thải phát sinh từ các khu vực ép viên, làm nguội số 01 và 02 theo đường ống dẫn khí D500 chất liệu thép CT3 vào cyclon lọc bụi tương ứng. Khí sạch thoát trong nhà xưởng qua các ống thải.

- Mạng lưới thu gom bụi khu vực đùn bấp, làm nguội: Bụi phát sinh từ khu vực đùn bấp, làm nguội theo đường ống dẫn khí D350 chất liệu thép CT3 vào cyclon lọc bụi. Khí sạch thoát ra ngoài môi trường qua ống thải.

- Mạng lưới thu gom bụi, khí thải lò hơi: Bụi, khí thải phát sinh theo đường ống dẫn khí D500 chất liệu thép CT3 vào cyclon lọc bụi và bể đập bụi bằng dung dịch sữa vôi (thể tích 7,2 m³). Khí sạch thoát ra ngoài môi trường qua ống thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

1.2.1. Hệ thống thu gom, xử lý bụi khu vực khu vực nạp liệu số 01, 02 và 03

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Thiết bị xử lý bụi → Quạt hút → Miệng thoát khí → Khí sạch thoát ra trong nhà xưởng.

- Số lượng: 03 hệ thống.

- Công suất thiết kế:

+ Đối với hệ thống xử lý bụi khu vực nạp liệu số 01 và số 02: 9.000 m³/h/hệ thống.

+ Đối với hệ thống xử lý bụi khu vực nạp liệu số 03: 3.700 m³/h.

- Thông số kỹ thuật:

+ Đối với hệ thống xử lý bụi từ khu vực nạp liệu số 01 và số 02:

++ Thiết bị xử lý bụi: Kích thước 750 × 2.040 × 2.250 (mm); số lượng túi lọc 40 túi; kích thước túi lọc Φ125 × 2.200 (mm). Tần suất giữ bụi: 30 giây/lần.

++ Quạt hút: 01 quạt, công suất 11 kW, lưu lượng 9.000 m³/h.

++ Miệng thoát khí: 01 chiếc, kích thước 300 × 200 (mm).

+ Đối với hệ thống xử lý bụi từ khu vực nạp liệu số 03:

++ Thiết bị xử lý bụi: Kích thước 750 × 1.200 × 1.500 (mm); số lượng túi lọc 24 túi; kích thước túi lọc Φ125 × 1.700 (mm). Tần suất giữ bụi: 30 giây/lần.

++ Quạt hút: 01 quạt, công suất 5,5 kW, lưu lượng 3.700 m³/h.

++ Miệng thoát khí: 01 chiếc, kích thước 300 × 200 (mm).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi lọc bụi, tần suất thay 06 tháng/lần.

1.2.2. Hệ thống thu gom, xử lý bụi khu vực khu vực nghiền số 01 và số 02

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Thiết bị xử lý bụi → Quạt hút → Ống thải → Khí sạch thoát ra trong nhà xưởng.

- Số lượng: 02 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 20.000 m³/h/hệ thống.

- Thông số kỹ thuật (02 hệ thống xử lý như nhau):

+ Thiết bị xử lý bụi: Kích thước 1.725 × 1.180 × 2.200 (mm); số lượng túi lọc 54 túi; kích thước túi lọc Φ125 × 2.200 (mm). Tần suất giữ bụi: 30 giây/lần.

+ Quạt hút: 01 quạt, công suất 30 kW, lưu lượng 20.000 m³/h.

+ Ống thải: 01 chiếc, kích thước D350, vật liệu bằng thép CT3 dày 3 mm, dài 1,5 m.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi lọc bụi, tần suất thay 06 tháng/lần.

1.2.3. Hệ thống thu gom, xử lý bụi khu vực khu vực trộn

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Thiết bị xử lý bụi → Quạt hút → Miệng thoát khí → Khí sạch thoát ra trong nhà xưởng.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 5.000 m³/h.

- Thông số kỹ thuật:

+ Thiết bị xử lý bụi: Kích thước 400 × 810 × 2.000 (mm); số lượng túi lọc 08 túi; kích thước túi lọc Φ125 × 1.500 (mm). Tần suất giữ bụi: 30 giây/lần.

+ Quạt hút: 01 quạt, công suất 2,2 kW, lưu lượng 5.000 m³/h.

+ Miệng thoát khí: 01 chiếc, kích thước 300 × 200 (mm).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi lọc bụi, tần suất thay 06 tháng/lần.

1.2.4. Hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải khu vực ép viên, làm nguội số 01 và số 02

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Đường ống dẫn khí → Cyclon → Quạt hút → Ống thải → Khí sạch thoát ra trong nhà xưởng.

- Số lượng: 02 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 24.000 m³/h/hệ thống.

- Thông số kỹ thuật (02 hệ thống xử lý như nhau):

+ Đường ống dẫn khí: Ống tròn bằng thép CT3 dày 3 mm, kích thước D500, dài 32 m.

+ Cyclon: 01 chiếc, vật liệu bằng thép CT3 dày 3 mm, kích thước D × H = 1.900 × 4.900 (mm).

+ Quạt hút: 01 chiếc, công suất 22 kW, lưu lượng 20.000 - 24.000 m³/h.

+ Ống thải: 01 chiếc, vật liệu bằng thép CT3 dày 3 mm, đường kính D650, dài 1,5 m.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không có.

1.2.5. Công trình, thiết bị thu gom xử lý bụi khu vực đùn bấp, làm nguội

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Đường ống dẫn khí → Cyclon → Quạt hút → Ống thải ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế: 11.000 m³/h.

- Thông số kỹ thuật:

+ Đường ống dẫn khí: Ống tròn bằng thép CT3 dày 3 mm, kích thước D350, dài 15 m.

+ Cyclon: 01 chiếc, vật liệu bằng thép CT3 dày 3 mm, kích thước $D \times H = 1.400 \times 4.400$ (mm).

+ Quạt hút: 01 chiếc, công suất 11 kW, lưu lượng 11.000 m³/h.

+ Ống thải: 01 chiếc, vật liệu bằng thép CT3 dày 3 mm, đường kính D400, dài 8 m.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không có.

1.2.6. Công trình, thiết bị thu gom xử lý bụi, khí thải lò hơi

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Đường ống dẫn khí → Cyclon → Quạt hút → Bể đập bụi → Ống thải ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế: 19.000 m³/h.

- Thông số kỹ thuật:

+ Đường ống dẫn khí: Ống tròn bằng thép CT3, kích thước D500, dài 4 m.

+ Cyclon: 01 chiếc, vật liệu bằng thép CT3 dày 4 mm, kích thước $D \times H = 1.050 \times 2.350$ (mm).

+ Bể đập bụi: 01 chiếc, kích thước 3,0m × 1,5m × 1,6m, kết cấu bê tông cốt thép; ngăn bể phụ để vệ sinh tro bùn (01 ngăn), kích thước 3,0m × 0,8m × 1,25m, kết cấu bê tông cốt thép.

+ Quạt hút: 01 chiếc, công suất 21 kW, lưu lượng 17.000 - 19.000 m³/h.

+ Ống thải: 01 chiếc, vật liệu bằng thép CT3 dày 4 mm, đường kính D660, cao 12,5 m.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Sữa vôi.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, phòng ngừa ứng phó sự cố

- Biện pháp phòng tránh:

+ Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

+ Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý khí thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải.

+ Thường xuyên thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

+ Trang bị các thiết bị dự phòng (quạt hút,...) để thay thế cho các thiết bị của hệ thống xử lý khí thải khi xảy ra sự cố.

- Biện pháp khắc phục:
 - + Thông báo cho phụ trách xưởng, tổ cơ điện hỗ trợ khắc phục sự cố.
 - + Thông báo/thuê đơn vị xây lắp đến bảo dưỡng/khắc phục sự cố.
 - + Xác định chất lượng khí thải đầu ra sau khi khắc phục sự cố, chỉ thải ra môi trường khi chất lượng đạt tiêu chuẩn.
 - + Giảm công suất thiết bị sản xuất có hệ thống xử lý khí thải bị sự cố, khắc phục ngay các nguyên nhân gây ra sự cố.
 - + Thay thế kịp thời các thiết bị hỏng.
 - + Dừng hoạt động sản xuất tại khu vực có thiết bị hỏng cho đến khi thiết bị hoạt động bình thường.
 - + Khi sự cố ở mức nghiêm trọng, Công ty phải báo cáo với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và tạm ngừng sản xuất để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Tối đa 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý bụi khu vực đun bấp, làm nguội, lưu lượng 11.000 m³/h.
- Hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi, lưu lượng 19.000 m³/h.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 02 điểm tại ống thải của 02 hệ thống xử lý khí thải tương ứng.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại mục 2.2.2. Phần A phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm cho công trình xử lý chất thải của dự án đến Sở Tài nguyên và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải về Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành thường xuyên, hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.5. Công ty cổ phần Việt Open chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục III

ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1745/GPMT-UBND ngày 19 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP GIẤY PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Khu vực nghiên.
- Nguồn số 02: Khu vực trộn.
- Nguồn số 03: Khu vực quạt hút của hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Tọa độ nguồn số 01: X(m) = 2316055; Y(m) = 579264.
- Tọa độ nguồn số 02: X(m) = 2316075; Y(m) = 579232.
- Tọa độ nguồn số 03: X(m) = 2316066; Y(m) = 579361.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰30', múi chiếu 3⁰)

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Sử dụng đệm chống ồn được lắp đặt ở chân của thiết bị, lò xo giảm xóc cho các thiết bị, máy móc có độ ồn lớn.

- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra độ ăn mòn của các chi tiết và cho dầu bôi trơn định kỳ.

- Trang bị các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân: Quần áo bảo hộ lao động, giày, mũ, găng tay, kính mắt, khẩu trang, bịt tai chống ồn.

- Thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng máy móc thiết bị. Định kỳ duy tu, bảo dưỡng với tần suất 06 tháng/lần.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A phụ lục này.

2.2. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

Phụ lục IV
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1745/GPMT-UBND
ngày 19 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	200	17 02 03	NH
2	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	300	18 02 01	KS
3	Bao bì mềm, bao bì kim loại cứng, bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	100	18 01 01 18 01 02 18 01 03	KS
4	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	10	16 01 06	NH
5	Pin, ắc quy thải	Rắn	20	16 01 12 19 06 05	NH
6	Nước thải có các thành phần nguy hại (nước thải xả đáy lò hơi, nước thải từ quá trình xử lý khí thải)	Lỏng	3.000	19 10 01	KS
	Tổng		3.630		

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
1	Nguyên liệu rơi vãi trong quá trình vận chuyển, sản xuất, đóng bao	Rắn	2.000	-	-
2	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải	Rắn	10.000	18 01 06	TT-R
3	Bao bì kim loại (đã chứa chất khi thải ra không phải là	Rắn	300	18 01 08	TT-R

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
	CTNH)				
4	Bao bì (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải bằng vật liệu khác (vỏ bao)	Rắn	800	18 01 11	TT-R
5	Vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ không dính nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	200	18 02 02	TT
6	Xi, cặn lò hơi	Rắn	12.000	04 02 06	TT
7	Sản phẩm hết hạn sử dụng	Rắn	1.000	-	-
8	Bùn thải từ bể phốt, hệ thống thoát nước mưa, nước thải	Bùn	5.000	12 06 13	TT
	Tổng		31.300		

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng 7,54 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

- Nước thải từ quá trình xử lý bụi, khí thải lò hơi được tuần hoàn tái sử dụng. Định kỳ 01 năm/lần thuê đơn vị có chức năng đến hút trực tiếp tại bể chứa (kích thước 3,0m × 1,5m × 1,6m) của hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi, vận chuyển mang đi xử lý.

- Bố trí các thùng chứa chất liệu nhựa HDPE dung tích 220 lít để thu gom các chất thải còn lại.

2.1.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho chứa: Diện tích 12 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Tường một mặt xây gạch, ba mặt quay tôn, mái lợp tôn, có cửa ra vào kiểm soát, nền bê tông chống thấm, có bố trí các thiết bị PCCC, vật liệu thấm hút, phía ngoài có biển cảnh báo chất thải nguy hại theo đúng quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa

Bố trí các thùng chứa chất liệu nhựa HDPE, có nắp đậy, dung tích từ 50 - 100 lít.

2.2.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho chứa: Kho chứa 1 diện tích 12 m²; kho chứa 2 diện tích 20 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa:

+ Kho chứa 1: Tường một mặt xây gạch, ba mặt quay tôn, mái lợp tôn, có cửa ra vào kiểm soát, nền bê tông.

+ Kho chứa 2: Tường quay tôn, mái lợp tôn, nền bê tông.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chứa bằng nhựa HDPE, có nắp đậy, dung tích 10-120 lít/thùng.

- Thực hiện thu gom trong ngày.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục V

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1745/GPMT-UBND ngày 19 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Công ty cổ phần Việt Open đã hoàn thành các hạng mục công trình bảo vệ môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo Quyết định số 537/QĐ-UBND ngày 01/02/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Việt Open tại khu công nghiệp Lai Cách, thị trấn Lai Cách, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương” của Công ty cổ phần VIỆT OPEN; không còn hạng mục, yêu cầu bảo vệ môi trường cần tiếp tục đầu tư, trong đó một số nội dung thay đổi so với Quyết định số 537/QĐ-UBND nêu trên đã được nêu trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Công ty cổ phần Việt Open.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị chức năng theo quy định.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất.

4. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.